EXERCISE SHEET

GRADE 3- Unit 1

Name: .....

Teacher: Ms. Hien Jupiter- 0965167956

Date: 8/ 11/ 2021

Ex 1: Kéo thả các từ cho trước vào chỗ trống cho phù hợp.

meet **hi** **you** **fine** ~~**is**~~

Phong: Hello. My name (1) *is* Phong.

Peter: (2) _____. I'm Peter. How are you, Phong?

Phong: I'm (3) _____, thanks. And you?

Peter: Fine, thank (4) _____.

Phong: Nice to (5) _____ you, Peter.

Peter: Me too.

Ex 2: Nối.

1. Hello. My name's ...	●	○ a. ... you today, Miss Hien?
2. What's ...	●	○ b. ... you spell your name?
3. How are ...	●	○ c. ... to meet you, Nam.
4. Nice ...	●	○ d. ... Linda.
5. How do ...	●	○ e. ... your name?

Ex 3: Chọn đáp án đúng.

1. _____ are you?	a. Hi	(b.) How
2. I'm fine, thank _____.	a. bye	b. you
3. Hello. I'm _____.	a. Miss Hien	b. bye
4. _____ to meet you.	a. Nice	b. Thanks
5. _____. I'm Nam. Nice to meet you.	a. Hello	b. Goodbye

LIVEWORKSHEETS

Ex 4: Điền chữ cái còn thiếu vào chỗ trống.

Jolie: Hi. My name's Jolie. What's your (1) _____?

Phuong: Hello. I'm Phuong. Nice to meet you.

Jolie: (2) _____ to meet you, too.

Phuong: How (3) _____ you spell your name?

Jolie: It's J – O – L – I – E.

Phuong: J – O – L – I – E, Jolie.

Jolie: Well done! You spell very well.

Phuong: Thank (4) _____, Goodbye, Jolie.

Jolie: (5) _____, Phuong.

Ex 5: Sắp xếp các từ theo thứ tự thích hợp.

1. name / your / what / is /?
   What is your name?
2. is / name / Peter / my /.
   _____
3. spell / how / your / do / name / you /?
   _____
4. to / you / nice / meet /.
   _____

Ex 6: Viết câu hỏi và câu trả lời theo mẫu.

0. *Nam/ N-A-M*
   What's your name? – My name is Nam.
   How do you spell your name, Nam? – N-A-M.
1. Minh/ M-I-N-H
   .....
   .....

LIVEWORKSHEETS

2. Susan/ S-U-S-A-N

.....

.....

3. Nancy/ N-A-N-C-Y

.....

.....

4. Jane/ J-A-N-E

.....

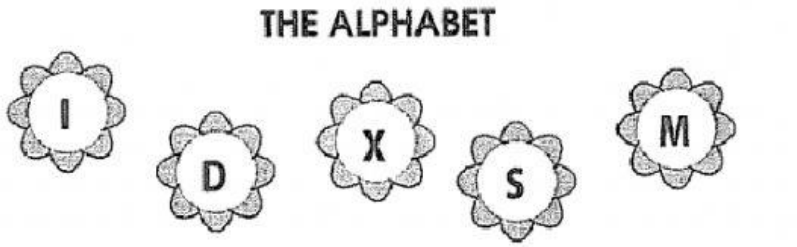
.....

5. Hoang/ H-O-A-N-G

.....

.....

Ex 7: Điền chữ cái còn thiếu vào chỗ trống.



A B C (1) D E F G H (2) ___ G K L (3) ___

N O P Q R (4) ___ T U V W (5) ___ Y Z

LIVEWORKSHEETS